



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10/2022/CBTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 đã được Kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Fax: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Bất thường

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 đã được Kiểm toán

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 31/03/2022 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: Quan hệ cổ đông/công bố thông tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2021
- Công văn 04/2022/CV giải trình chênh lệch số liệu BC hợp nhất



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm, ngày 28/04/2021
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát	Bỏ nhiệm, ngày 28/04/2021
Ông Đặng Phước Đức	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm, ngày 28/04/2021
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm, ngày 28/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

mục, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 319/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao

gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726 -2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.690.472.043	93.900.582.466
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.312.268.706	2.419.018.239
111	1. Tiền		18.312.268.706	2.419.018.239
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.152.378.123	70.061.669.300
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.570.028.000	17.090.783.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.412.302.123	46.582.880.203
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	170.048.000	6.388.005.701
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.667.728.632	20.423.709.195
141	1. Hàng tồn kho		23.667.728.632	20.423.709.195
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		558.096.581	996.185.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.a	212.753.947	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		343.842.634	994.685.732
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.b	1.500.000	1.500.000
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		305.660.149.652	266.230.944.356
220	II. Tài sản cố định		27.047.137.335	27.400.083.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.234.637.335	4.587.583.277
222	- Nguyên giá		5.033.529.878	5.033.529.878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(798.892.543)	(445.946.601)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	22.812.500.000	22.812.500.000
228	- Nguyên giá		22.812.500.000	22.812.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		278.400.000.000	238.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	278.400.000.000	238.400.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		213.012.316	430.861.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.b	213.012.316	430.861.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		360.350.621.694	360.131.526.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		13.530.810.014	21.850.438.328
310	I. Nợ ngắn hạn		13.082.410.014	21.222.038.328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.146.966.276	17.803.296.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.014.871.468	528.264.130
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.896.301.760	1.956.913.184
314	4. Phải trả người lao động		103.046.296	126.135.158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	41.886.532
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	741.224.214	585.543.078
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	180.000.000	180.000.000
330	II. Nợ dài hạn		448.400.000	628.400.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	448.400.000	628.400.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.819.811.680	338.281.088.494
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	346.819.811.680	338.281.088.494
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.819.811.680	18.281.088.494
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		18.281.088.494	9.713.055.312
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.538.723.186	8.568.033.182
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		360.350.621.694	360.131.526.822

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	150.455.126.122	97.537.159.211
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		150.455.126.122	97.537.159.211
11	4. Giá vốn hàng bán	21	135.824.161.535	84.659.073.554
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		14.630.964.587	12.878.085.657
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	571.025	198.659
22	7. Chi phí tài chính	23	90.361.268	47.288.017
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		89.064.558	47.247.017
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.532.184.623	1.488.535.275
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.751.486.154	2.949.694.569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.257.503.568	8.392.766.455
31	11. Thu nhập khác		10	1.128.750.003
32	12. Chi phí khác	26	332.531.782	40.575.121
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(332.531.772)	1.088.174.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.924.971.796	9.480.941.337
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.386.248.610	912.908.155
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8.538.723.186	8.568.033.182

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

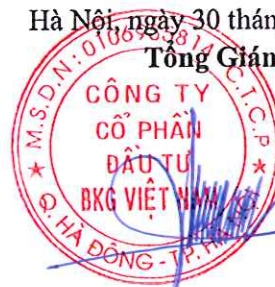
Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.924.971.796	9.480.941.337
	2. Điều chỉnh cho các khoản	442.736.185	464.902.121
02	- Khấu hao tài sản cố định	352.945.942	417.812.763
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.296.710	(1.000)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(571.025)	(156.659)
06	- Chi phí lãi vay	89.064.558	47.247.017
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.367.707.980	9.945.843.458
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	58.560.249.628	31.054.862.821
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.244.019.437)	(14.156.409.194)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(8.079.016.890)	14.307.643.539
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	5.094.816	204.821.108
14	- Tiền lãi vay đã trả	(89.064.558)	(47.247.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.446.860.034)	(618.833.132)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56.074.091.504	40.690.681.583
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(24.142.848.060)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	571.025	156.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(39.999.428.975)	(44.142.691.401)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	898.400.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(180.000.000)	(90.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(180.000.000)	808.400.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	15.894.662.529	(2.643.609.818)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.419.018.239	5.062.627.057
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.412.062)	1.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	18.312.268.706	2.419.018.239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm: 33 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

Tên Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam Thôn Lão Nội, xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy,
tỉnh Hòa Bình.

1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phát hành ngày 28 tháng 03 năm 2022.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)

và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.297.754.726	1.413.721.069
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	15.014.513.980	1.005.297.170
Cộng	18.312.268.706	2.419.018.239

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.570.028.000	17.090.783.396
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	4.719.000.000	11.910.624.000
Công ty CP Vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng	-	4.574.170.832
Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm Sản Thăng Long	1.687.028.000	-
Công ty CP Xây dựng và thương mại Pros	164.000.000	-
Các đối tượng khác	-	605.988.564
Dài hạn	-	-
Cộng	6.570.028.000	17.090.783.396

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5.412.302.123	46.582.880.203
Công ty TNHH Chế biến tre gỗ Chương Mỹ	-	18.504.278.300
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	-	493.503.900
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	5.312.302.123	18.498.341.003
Các đối tượng khác	100.000.000	9.086.757.000
Cộng	5.412.302.123	46.582.880.203

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	170.048.000	-	6.388.005.701	-
Tạm ứng	-	-	6.176.207.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	139.720.000	-	181.470.701	-
Phải thu khác	30.328.000	-	30.328.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	170.048.000	-	6.388.005.701	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	13.909.091	-	25.631.818	-
Hàng hoá	23.653.819.541	-	20.398.077.377	-
Cộng	23.667.728.632	-	20.423.709.195	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	212.753.947	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.753.947	
b. Dài hạn	213.012.316	430.861.079
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.012.316	430.861.079
Cộng	425.766.263	430.861.079

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.167.181.818	1.227.104.424	639.243.636	5.033.529.878
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	3.167.181.818	1.227.104.424	639.243.636	5.033.529.878
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	177.097.720	115.731.758	153.117.123	445.946.601
- Khấu hao trong năm	14.872.734	208.366.849	129.706.359	352.945.942
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	191.970.454	324.098.607	282.823.482	798.892.543
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.990.084.098	1.111.372.666	486.126.513	4.587.583.277
Tại ngày cuối năm	2.975.211.364	903.005.817	356.420.154	4.234.637.335

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 833.715.818 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
Số cuối năm	22.812.500.000	22.812.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000
Tại ngày cuối năm	22.812.500.000	22.812.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 30)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.146.966.276	9.146.966.276	17.803.296.246	17.803.296.246
Công ty CP XNK BKG Home	-	-	5.173.793.774	5.173.793.774
Công ty Cổ phần Gỗ BKG	8.960.934.596	8.960.934.596	928.182.054	928.182.054
Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	-	-	11.543.950.000	11.543.950.000
Các đối tượng khác	186.031.680	186.031.680	157.370.418	157.370.418
b. Dài hạn				
Cộng	9.146.966.276	9.146.966.276	17.803.296.246	17.803.296.246
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	8.960.934.596	8.960.934.596	928.182.054	928.182.054

(Chi tiết xem thuyết minh số 33)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.014.871.468	528.264.130
Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân VIDAXL TRADING (HK) LTD	-	513.264.130
Các đối tượng khác	829.222.483	-
	185.648.985	15.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.014.871.468	528.264.130

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Được trình bày chi tiết tại trang số 31)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	41.886.532
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	-	41.886.532
- Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	-	41.886.532

16. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	741.224.214	585.543.078
Bảo hiểm xã hội	734.455.168	492.010.285
Bảo hiểm y tế	5.384.483	56.786.866
Bảo hiểm thất nghiệp	1.384.563	36.745.927
b. Dài hạn	-	-
Cộng	741.224.214	585.543.078

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	-	9.713.055.312	329.713.055.312
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	8.568.033.182	8.568.033.182
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	-	18.281.088.494	338.281.088.494
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	8.538.723.186	8.538.723.186
Số dư cuối năm nay	320.000.000.000	-	26.819.811.680	346.819.811.680

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Trần Công Thành	60.000.000.000	18,75%	60.000.000.000	18,75%
- Ông Nguyễn Minh Hải	7.500.000.000	2,34%	15.000.000.000	4,69%
- Ông Nguyễn Văn Hưng	48.000.000.000	15,00%	48.000.000.000	15,00%
- Các đối tượng khác	204.500.000.000	63,91%	197.000.000.000	61,56%
Cộng	320.000.000.000	100%	320.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	269,52	100,09

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	149.691.413.395	93.973.095.620
- <i>Doanh thu nguyên liệu lâm sản</i>	32.268.586.918	58.519.900.620
- <i>Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ép coppha</i>	116.894.055.201	35.453.195.000
- <i>Doanh thu bán bàn chấu gỗ</i>	528.771.276	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	763.712.727	3.564.063.591
- <i>Doanh thu thi công lắp đặt nội thất</i>	763.712.727	1.391.294.955
- <i>Doanh thu gia công hàng hóa</i>		1.170.805.000
- <i>Doanh thu thiết kế</i>	-	1.001.963.636
Cộng	150.455.126.122	97.537.159.211

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	135.336.179.815	82.874.255.521
- <i>Giá vốn nguyên liệu lâm sản</i>	27.136.339.068	47.871.423.999
- <i>Giá vốn ván ghép thanh, ván ép coppha</i>	107.857.039.082	35.002.831.522
- <i>Giá vốn bán chấu gỗ</i>	342.801.665	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	487.981.720	1.784.818.033
- <i>Giá vốn thi công</i>	487.981.720	963.558.468
- <i>Giá vốn gia công hàng hóa</i>		715.015.000
- <i>Giá vốn thiết kế</i>		106.244.565
Cộng	135.824.161.535	84.659.073.554

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	571.025	156.659
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		42.000
- Chênh lệch tỷ giá		
- Khác		
Cộng	571.025	198.659

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
 Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT
 Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm nay VND	Năm trước VND
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	89.064.558	47.247.017
- Chênh lệch tỷ giá	1.296.710	
- Khác		41.000
Cộng	90.361.268	47.288.017
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí nguyên, vật liệu	5.606.819	
- Chi phí nhân công	989.977.111	126.561.720
- Chi phí khấu hao	104.183.424	1.057.084.123
- Thuế, phí, lệ phí	-	115.731.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.417.269	184.256.676
- Chi phí khác bằng tiền	-	4.901.000
Cộng	1.532.184.623	1.488.535.275
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nguyên, vật liệu	135.395.609	588.314.242
- Chi phí nhân công	849.862.426	1.217.605.728
- Chi phí khấu hao	248.762.518	125.392.605
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.056.357	1.012.381.994
- Chi phí khác bằng tiền	62.409.245	
Cộng	2.751.486.154	2.949.694.569
26. THU NHẬP KHÁC		
- Lãi phạt hợp đồng		1.128.750.000
- Thu nhập khác	10	3
Cộng	10	1.128.750.003
27. CHI PHÍ KHÁC		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	246.388.017	40.545.121
- Khác	86.143.765	30.000
Cộng	332.531.782	40.575.121

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.924.971.796	9.480.941.337
- Lợi nhuận Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	4.155.106.429	6.453.470.988
- Lợi nhuận Chi nhánh	5.769.865.367	3.027.470.349
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	323.943.844	67.342.550
Các khoản điều chỉnh tăng	323.943.844	67.342.550
- Chi phí không hợp lệ	322.531.782	67.301.550
- Lỗi tỷ giá cuối năm	1.412.062	41.000
Lợi nhuận chịu thuế	10.248.915.640	6.520.813.538
- Thuế suất của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam	20%	20%
- Thuế suất của Chi nhánh	17%	17%
+ Chi nhánh ưu đãi thuế giảm 50%	8,5%	8,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.248.610	1.304.162.708
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay theo Nghị Quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020		(391.248.812)
Thuế TNDN phải nộp	1.386.248.610	912.908.155

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	141.002.427	788.665.017
- Chi phí nhân công	1.845.218.937	2.287.930.351
- Chi phí khấu hao	352.945.942	417.812.763
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	190.256.676
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.541.618	1.036.216.605
- Chi phí khác bằng tiền	62.409.245	-
Cộng	4.290.118.168	4.720.881.412

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.312.268.706	-	2.419.018.239	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.740.076.000	-	23.478.789.097	-
Cộng	25.052.344.706	-	25.897.807.336	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			628.400.000	808.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác			9.888.190.490	18.388.839.324
Chi phí phải trả			-	41.886.532
Cộng			10.516.590.490	19.239.125.856

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT
Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706
Cộng	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.419.018.239	-	-	2.419.018.239
Cộng	2.419.018.239	-	-	2.419.018.239

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT
Vân Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	180.000.000	448.400.000	-	628.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.888.190.490	-	-	9.888.190.490
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	10.068.190.490	448.400.000	-	10.516.590.490
Số đầu năm				
Vay và nợ	180.000.000	628.400.000	-	808.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.388.839.324	-	-	18.388.839.324
Chi phí phải trả	41.886.532	-	-	41.886.532
Cộng	18.610.725.856	628.400.000	-	19.239.125.856

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	149.691.413.395	763.712.727	150.455.126.122
Chi phí bộ phận	135.336.179.815	487.981.720	135.824.161.535
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.355.233.580	275.731.007	14.630.964.587
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.283.670.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.347.293.811
Doanh thu hoạt động tài chính			571.025
Chi phí tài chính			90.361.268
Thu nhập khác			10
Chi phí khác			332.531.782
Thuế TNDN hiện hành			1.386.248.610
Lợi nhuận sau thuế			8.538.723.186

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
Công ty CP XNK BKG Home	Công ty con
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban Kiểm soát

b. Các giao dịch với các bên liên quan trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>
		VND
Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.749.138.675
	Thanh toán tiền hàng	4.677.018.182
Công ty CP XNK BKG Home	Thanh toán tiền hàng	5.173.793.774

Phát sinh trong năm

VND

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hưng	91.585.969
Ông Đặng Phước Đức	58.380.983

c. Số dư với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	6.960.934.596	6.101.975.828
Công ty CP XNK BKG Home	-	5.173.793.774
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Công ty mẹ)	6.960.934.596	928.182.054
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Chi nhánh Công ty mẹ)	2.000.000.000	

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào công ty con	278.400.000.000	-	-	238.400.000.000
Công ty CP Gổ BKG	95.000.000.000 (*)			95.000.000.000 (*)
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	49.000.000.000 (*)			49.000.000.000 (*)
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000 (*)			74.400.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	50.000.000.000 (*)			10.000.000.000 (*)
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập (**)	10.000.000.000 (*)			10.000.000.000 (*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400515394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/03/2020, Công ty Cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam là 40.000.000.000 VND, chiếm 80% vốn điều lệ. Trong năm 2021, Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam mới góp được 10.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gổ BKG	Hà Nội	95%	95%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98%	98%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99%	99%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100%	100%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMThuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	1.956.748.184	1.386.248.610	1.446.860.034	-	1.896.136.760
Thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.000	5.000.000	5.000.000	-	165.000
Cộng	1.500.000	1.956.913.184	1.391.248.610	1.451.860.034	1.500.000	1.896.301.760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
b. Dài hạn	448.400.000	448.400.000	-	180.000.000	628.400.000	628.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	448.400.000	448.400.000		180.000.000	628.400.000	628.400.000
Tổng cộng	628.400.000	628.400.000	180.000.000	360.000.000	808.400.000	808.400.000

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
- Số tiền vay: 898.400.000 VND.
- Lãi suất: 12,2 %/năm.
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Số dư vay tại 31/12/2021 là: 628.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.

